SERIES 1501
SHEET NC 48-6
EDITION 4

METERS MÉT — ELEVATION TINTS MÀU CAO-ĐỘ

300
200
100
0

RELIABILITY OF THIS MAP
GIÁ TRỊ TÀI LIỆU CỦA BẢN-ĐỒ NÀY
(as determined by standard practices)

Accuracy, as related to control of map.
Độ chính xác của bản-đồng liên-quan
Horizontal position: ..... within 125 m.
Bình-diện
Contours: ..... within 50 m.
Các vòng cao-độ
Latest data of map information:
Tài-liệu cập-nhật mới nhất:
Coastal hydrography 1970
Thủy-đạo duyên-hải
All other map features 1965-72
Tất cả các chi-tiết khác.

Map not field checked.
Bản-đồ này chưa được kiểm-soát lại ngoài địa thể.
Horizontal Datum: Indian Datum 1960.
Hệ-thống Trắc-địa Chuẩn: Thuộc Hệ-thống Trắc-địa Ấn-Độ
Vertical Datum: Mean Sea Level at Hà Tiên.
Bình-diện Chuẩn: Mặt Biển Trung-Bình Tại Hà Tiên

LOCATION DIAGRAM FOR NC 48-6
SƠ-ĐỒ VỊ TRÍ TỜ NC 48-6
(ZONE INDEX SHOWN IN BLUE)
(BẢNG TIẾN-HỢP ONC (MÀU XANH)

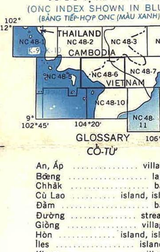

GLOSSARY
CỔ-TỰ

An, Ấp	village
Bưng	lake
Chhăk	bay
Cù Lao	island, islet
Đầm	bay
Đường	stream
Giồng	village
Hòn	island, islet
Iles	islands
Khum	village
Kinh	canal
Krông	village
Lung	stream
Mũi	point
Ngã, Ngòn	stream
Núi	hill, mountain
O	stream
Phnom, Phnùm	hill, mountain
Phú, Phum, Phương	village
Prêk	stream
Quần Đảo	islands
Rạch	stream
Sốc	village
Sông	stream
Stưng	stream
Thanh, Thạnh, Thôn	village
Tônlê	stream
Vịnh	bay
Vĩnh	village
Xóm	village

GEOREF
BASIC 15° QUADRANGLE

	UG	VG
11°		
10°	QL	AL

104°15' 105° 105°45'

TERRAIN ELEVATIONS — **CAO-ĐỘ CỦA ĐẤT**
HIGHEST KNOWN elevation is **838** meters at 11°01'N., 104°19'E.
Điểm CAO NHẤT trong bản-đồ này là **838** mét tại tọa độ 11°01'B., 104°19'Đ.

MAGNETIC VARIATION FOR 1973 IS APPROXIMATELY ⅝° (10 MILS) E OVER THE ENTIRE AREA
NĂM 1970, BIẾN THIÊN TƯƠI GIỮA BẢN ĐỒ TÍNH TỪ BẮC ĐỊA DƯ LÀ ⅝° (10 MILS) Đ TRÊN TOÀN MIỀN

Prepared and published by the Defense Mapping Agency Topographic Center, Washington, D. C., in cooperation with the National Geographic Directorate, Vietnam. Compiled December 1972.
Do Cơ quan Đồ bản Quốc Phòng Hoa Kỳ, Trung Tâm Địa hình, Washington, D. C. soạn thảo và phát hành với sự cộng tác của Nha Địa Dư Quốc Gia Việt Nam. Điều chỉnh tháng 12-1972.

DISTRIBUTION RESTRICTED: SEE DOD MAP OR CHART CATALOG FOR GUIDANCE ON RELEASE OUTSIDE THE U. S. GOVERNMENT
PHỔ BIẾN HẠN CHẾ: XIN GỬI THƯ VỀ BỘ TỔNG-THAM-MƯU QLVNCH HAY BỘ QUỐC-PHÒNG-VNCH ĐỂ XIN CHUYỂN NHƯỢNG BẢN ĐỒ NÀY

SCALE 1:250,000
LONG XUYÊN, VIETNAM; CAMBODIA

SERIES 1501
SHEET NC 48-6
EDITION 4

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ THEO KHU MẠ Ô
48P
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
Chữ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

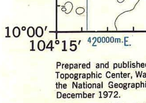

IDENTIFIES the 3-DIGIT figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figure of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ trên-bộ. Chỉ dùng con SỐ LỚN của số hiệu ô bổ vuông.
Example: Thí dụ: 111000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 1000 METERS:
PHƯƠNG-PHÁP TÊN TỌA-ĐỘ TỪNG MỘT NGÀN MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ

SAMPLE POINT: THÍ DỤ: △102

1. Read letters identifying 100,000-meter square in which the point lies.
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figure labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself.
   Estimate tenths from grid line to point.
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figure labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself.
   Estimate tenths from grid line to point.

1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ.
2. Lấy đường ô vuông kế ĐỘC đầu trên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
   Ước lượng con đoạn ban nhiều phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm.
3. Lấy đường ô vuông kế NGANG đầu của điểm ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
   Ước lượng con đoạn ban nhiều phần mười từ đường kẻ vừa đọc đến địa-điểm.

SAMPLE REFERENCE: THÍ DỤ: V59654

If reporting beyond 5° N or S or 18° E W, prefix Grid Zone Designation ex: 48PV59654.
Nếu phải tiếp lực với một địa điểm cách ra xa 5° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh-danh khu kẻ ô.

Depth curves
Vòng độ sâu
Sunken rocks
Mỏm đá ngầm
Foreshore flat
Dãy biển nông
Rocks awash; Reef
Mỏm đá sát mặt nước; Giải đá
Limit of danger; Submerged reef
Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm
Wreck; Sunken; Exposed
Xác tàu; Chìm; Nổi
Sea wall or revetment
Đê chắn nước biển hay bờ đá
Wharf or pier
Cầu tàu hay đê biển

ELEVATIONS IN METERS
CAO ĐỘ BẰNG MÉT

JOINT OPERATIONS GRAPHIC (GROUND)

POPULATED PLACES — NƠI ĐÔNG DÂN-CƯ
ROADS — ĐƯỜNG-SÁ (3 LANES — 3 LỐI XE ĐI)
All weather, hard surface — Đường tráng nhựa
Two or more lanes — Có hai hay trên hai lối xe đi
One lane — Có một lối xe đi
All weather, loose surface — Đường cán đã hay tráng mỏng
Two or more lanes — Có hai hay trên hai lối xe đi
One lane — Có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
Cart track — Đường dùng khai-khẩn
Footpath (trail) — Đường mòn
ROUTE MARKERS — DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
National; Interprovincial — Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ
Provincial; Communal or other — Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác
RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, 1 meter (3'3⅜"); Station — Loại đường thường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Narrow gauge — Loại đường hẹp
BOUNDARIES — RANH GIỚI
International — Quốc-gia
Primary administrative — Tỉnh, Thị-xã, Khét, Anukhet
Spot elevation: normal, critical — Cao điểm: thường, trọng yếu ·792 ·1640
Horizontal control point — Điểm trắc-địa △
Church; School — Nhà thờ; Trường học
Temple; Pagoda — Đền, miếu; Chùa

Scale 1:250,000
Tỷ-lệ
5 0 5 10 Statute Miles
5 0 5 10 15 Kilometers
5 0 5 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 100 METERS WITH SUPPLEMENTARY CONTOURS AT 50 METER INTERVALS
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 100 MÉT
VỚI CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 50 MÉT

TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION
HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.

BLUE NUMBERED LINES INDICATE THE 10,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID ZONE 48, EVEREST SPHEROID
NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ XANH THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 10.000 MÉT KHU HÌNH THOI 48, KHỐI BẦU-DỤC EVEREST

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS AND COMMENTS FOR IMPROVING THIS PRODUCT TO DIRECTOR, DEFENSE MAPPING AGENCY TOPOGRAPHIC CENTER, WASHINGTON, D. C. 20315, ATTN: PPO.
XIN GỞI NHỮNG SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐỊA-DỰ QUỐC GIA, ĐÀ-LẠT, VIỆT-NAM

ELEVATIONS IN METERS
CAO ĐỘ BẰNG MÉT

Area name — Tên vùng hay địa-điểm ..... TÂN DUYỆT
Navigable canal, Kinh lưu thông được
Woods-brushwood, Plantation
Rừng-bụi rậm; Dồn-điền
Mangrove, Swamp
Cây bần; Đầng lầy
Land subject to inundation; Rice
Đất có thể lụt; Lúa
Salt evaporator, Sand
Ruộng muối; Cát

FOR CAMBODIA LEGEND SEE ADJOINING SHEET
XEM CHÚ-TỪ PHÍA CAO-MIÊN Ở BẢNG TIẾP-HỢP

AERODROMES (Military or Civil)
PHI TRƯỜNG (Quân sự hay Dân sự)
Field limits with runway pattern
Giới hạn phi trường với phi đạo
EDNA—Name Tên
221—Elevation Cao-độ
Field limits, with runway pattern unknown
Giới hạn phi trường, nhưng phi đạo không rõ

Field limits unknown, with runway pattern
Giới hạn phi trường không rõ, nhưng biết rõ phi đạo
Field limits and runway pattern unknown
Giới hạn phi trường và phi đạo đều không rõ
SEAPLANE BASE — CĂN-CỨ THỦY PHI CƠ
SEAPLANE (EMERGENCY) — THỦY PHI CƠ (KHẨN DỤNG)
HELIPORT — SÂN BAY TRỰC THĂNG
VISUAL AIDS AND OBSTRUCTIONS
TRỢ KHÔNG LƯU VÀ CHƯỚNG NGẠI DỄ NHẬN
Obstruction .. Chướng ngại vật 338 (79)
338—Elevation of obstruction top, above sea level
Cao độ chướng ngại tính từ mực nước biển
(79)—Elevation of obstruction top, above ground level
Cao độ chướng ngại tính từ mặt đất
Group obstruction
Nhóm chướng ngại
Radio facility obstruction
Chướng ngại cho việc liên lạc vô tuyến
Power transmission line
Đường dây điện

4-73 PRINTED BY THE DEFENSE MAPPING AGENCY TOPOGRAPHIC CENTER
DO CƠ QUAN ĐỒ BẢN QUỐC PHÒNG, TRUNG TÂM ĐỊA HÌNH ẤN HÀNH 4-73

NOTES (GHI CHÚ)

Only obstructions 61 meters or more above ground level are shown. The information on obstructions is not necessarily complete.
Chỉ trình bày những chướng ngại vật cao hơn mặt đất 61 mét hoặc trên 61 mét. Tài liệu về chướng ngại vật không nhất thiết phải đầy đủ.

THE REPRESENTATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES IS NOT NECESSARILY AUTHORITATIVE.
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH.
THE DELINEATION OF INTERNAL BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

Names for symbolized populated places are omitted where information is not available or where density of detail does not permit their inclusion.
Mấy nơi nơi đông dân-cư thiếu địa-danh vì chưa sưu tầm đủ hoặc nhiều chi-tiết không dễ chỗ ghi.

The number in parentheses following a populated place name indicates more than one populated place is so named.
Con số trong dấu ngoặc theo sau tên làng chỉ rằng hơn một làng có mang tên đó.

Figures along roads indicate approximate distances in kilometers.
Những số đọc theo đường, chỉ khoảng cách gần đúng bằng cây số.

SERIES 1501
SHEET NC 48-6
EDITION 4

STOCK NO. 1501XNC486***04